

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2484 /XMTĐ-TC-KT
V/v công bố thông tin định kỳ
6 tháng đầu năm 2023

Tam Điệp, ngày 28 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: Tổng công ty Xi măng Việt Nam

Thực hiện Quy chế Công bố thông tin ban hành kèm theo Quyết định số 1327/QĐ-XMTĐ ngày 10/05/2022 của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp.

Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp báo cáo và gửi tài liệu công bố thông tin định kỳ 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp đã được kiểm toán độc lập xác nhận. (biểu mẫu theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

Kính báo cáo Tổng công ty./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Phòng CNTT (đăng Website Công ty);
- Lưu: VT, TC-KT.



Trần Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/6/2023
(báo cáo đã được kiểm toán soát xét)

Tam Điệp, 7/2023

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Ninh Bình, tháng 7 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Nguyễn Hoàn Vân	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên (nghỉ hưu từ ngày 01/01/2023)
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 11/07/2023)
	Quyền Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/01/2023)
Ông Phạm Văn Minh	Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/01/2023)
Ông Ngô Đức Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09/05/2023)
Ông Trần Quang Phúc	Phó Tổng Giám đốc

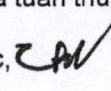
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Trần Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Số: 123 /2023/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng thành viên
Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/07/2023, từ trang số 05 đến trang số 28 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

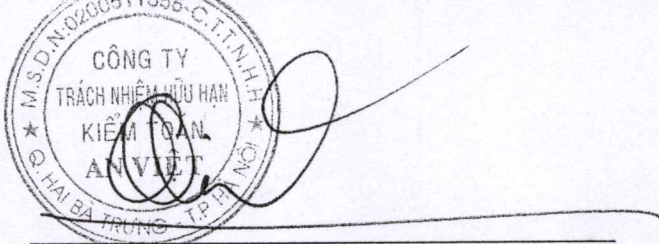
Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 07 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Tại ngày 30/06/2023, Công ty có số lỗ lũy kế khoảng 1.077 tỷ đồng chiếm khoảng 95,2% vốn góp của chủ sở hữu (lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2022 khoảng 1.061 tỷ đồng), số dư nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 582,1 tỷ đồng (trong đó số phải trả cho Công ty mẹ - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và các đơn vị thành viên khoảng 521,34 tỷ đồng). Các vấn đề nêu trên đã phản ánh các khó khăn về tài chính và khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả của Công ty. Việc cải thiện tình hình tài chính và khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Công ty trong 12 tháng kể từ ngày 30/06/2023 phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng với các kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính đã được xây dựng cùng với sự hỗ trợ của Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam tình hình tài chính của Công ty sẽ tiếp tục được cải thiện và không ảnh hưởng tới khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.



Vũ Bình Minh

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		600.670.294.386	465.216.122.448
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45.790.831.063	44.063.782.100
1. Tiền	111	5	45.790.831.063	44.063.782.100
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.565.107.683	135.786.121.890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	161.925.087.671	145.224.572.004
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.528.171.139	1.731.008.145
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.123.672.551	842.365.419
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(12.011.823.678)	(12.011.823.678)
III. Hàng tồn kho	140	9	354.353.163.349	260.349.373.995
1. Hàng tồn kho	141		354.353.163.349	260.349.373.995
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.961.192.291	25.016.844.463
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.367.495.057	872.171.640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.593.697.234	24.144.672.823
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		697.968.777.540	761.123.460.352
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.236.628.014	4.924.151.435
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.199.937.507	7.887.460.928
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(2.963.309.493)	(2.963.309.493)
II. Tài sản cố định	220		578.249.343.284	632.843.258.367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	577.967.898.910	632.507.959.322
- Nguyên giá	222		2.961.331.779.641	2.961.140.870.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.383.363.880.731)	(2.328.632.911.228)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	281.444.374	335.299.045
- Nguyên giá	228		3.283.950.000	3.283.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.002.505.626)	(2.948.650.955)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.547.400.318	426.268.182
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.547.400.318	426.268.182
IV. Tài sản dài hạn khác	260		112.935.405.924	122.929.782.368
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	91.262.515.672	101.109.308.960
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	21.672.890.252	21.820.473.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.298.639.071.926	1.226.339.582.800

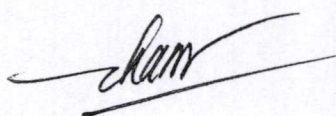
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.187.338.034.806	1.098.390.379.947
I. Nợ ngắn hạn	310		1.182.803.821.732	1.094.011.285.209
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	412.695.430.918	260.561.364.948
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	18.520.789.534	313.416.384
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.952.681.818	1.120.957.155
4. Phải trả người lao động	314		12.104.909.215	17.044.663.610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	19.693.781.375	6.691.824.041
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	35.725.377.524	6.176.829.023
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	680.110.851.348	802.102.230.048
II. Nợ dài hạn	330		4.534.213.074	4.379.094.738
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.534.213.074	4.379.094.738
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111.301.037.120	127.949.202.853
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	111.301.037.120	127.949.202.853
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.132.027.198.900	1.132.027.198.900
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.077.741.083.972)	(1.061.092.918.239)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.061.092.918.239)	(1.063.141.925.976)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16.648.165.733)	2.049.007.737
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		57.014.922.192	57.014.922.192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.298.639.071.926	1.226.339.582.800


Ninh Bình, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Người lập



Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Viện

Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	630.630.413.534	722.549.545.469
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	226.745.454
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		630.630.413.534	722.322.800.015
4. Giá vốn hàng bán	11	23	561.925.406.945	643.658.173.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.705.006.589	78.664.626.901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.761.448.361	837.553.600
7. Chi phí tài chính	22	25	17.873.814.250	16.357.941.614
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.640.719.711	16.354.694.636
8. Chi phí bán hàng	25	26	42.541.323.910	23.797.203.573
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	26.853.885.117	33.004.875.012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.802.568.327)	6.342.160.302
11. Thu nhập khác	31		362.851.889	520.094.026
12. Chi phí khác	32		208.449.295	750.705.397
13. Lợi nhuận khác	40		154.402.594	(230.611.371)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(16.648.165.733)	6.111.548.931
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	1.238.309.786
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(16.648.165.733)	4.873.239.145

Ninh Bình, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Người lập

Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng

Bùi Thanh Viện

Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn

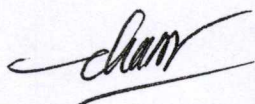
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(16.648.165.733)	6.111.548.931
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	54.784.824.174	55.646.692.893
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	880.425.819	(32.515.288)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.715.567)	(113.855.901)
- Chi phí lãi vay	06	16.640.719.711	16.354.694.636
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55.639.088.404	77.966.565.271
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38.540.486.783)	(29.073.371.897)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(93.856.206.198)	(37.112.605.002)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	210.730.152.109	7.634.251.116
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.351.469.871	(9.306.121.038)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.160.357.410)	(12.849.422.557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(392.612.987)	(57.813.623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	124.771.047.006	(2.798.517.730)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(190.909.091)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.715.567	113.855.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(172.193.524)	113.855.901
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	509.650.355.433	749.424.878.576
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(632.551.344.794)	(756.569.498.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(122.900.989.361)	(7.144.620.058)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.697.864.121	(9.829.281.887)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.063.782.100	38.133.866.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	29.184.842	32.515.288
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.790.831.063	28.337.099.729

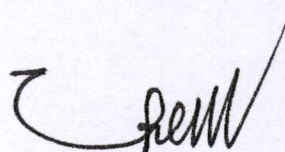
Ninh Bình, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Người lập



Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Viện

Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp, tiền thân là Công ty Xi măng Ninh Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 113556 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 1995. Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp theo Quyết định số 01084/QĐ-XMVN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("VICEM"). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2700260173 ngày 29 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 01 năm 2023.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 611 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 620 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng và các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 27, Đường Chi Lăng, Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình; Công ty có một (01) đơn vị phụ thuộc:

- Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Tam Điệp có địa chỉ tại xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là 1.077 tỷ đồng và 582,1 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2022 lần lượt là 1.063 tỷ đồng và 745 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và các đơn vị thành viên khoảng 521,34 tỷ đồng. Khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty trong 12 tháng kể từ ngày 30/06/2023 phụ thuộc vào việc Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xây dựng kế hoạch đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh và cân đối nguồn trả nợ dựa trên kế hoạch dòng tiền trong năm tài chính tiếp theo trong đó nguồn trả nợ chủ yếu đến từ tiền bán xi măng và clinker. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho; giá thành sản phẩm xi măng được tính theo phương pháp phân bước có tính giá nửa thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí kiến thiết mỏ, phí cấp quyền khai thác, vật tư và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mỏ khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại thời điểm cuối kỳ kế toán (phân chênh lệch giữa trữ lượng và sản lượng khai thác thực tế) của các mỏ đá vôi, đá sét. Trước ngày 30 tháng 9 năm 2014 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho công tác cổ phần hóa Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - VICEM), các hạng mục chi phí này được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình thuộc khoản mục tài sản chi phí kiến thiết mỏ và được trích khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khai thác mỏ. Do các hạng mục tài sản này mất dần hình dạng trong quá trình khai thác, Công ty đã xác định lại giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 (theo phương pháp sản lượng kể từ thời điểm khai thác mỏ nguyên liệu) và phân loại từ khoản mục tài sản cố định hữu hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ cho số năm khai thác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí vật tư và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; chiết khấu thanh toán (nếu có); lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- (a) Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.777.117.546	93.983.361
Tiền gửi ngân hàng	44.013.713.517	43.969.798.739
Cộng	<u>45.790.831.063</u>	<u>44.063.782.100</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	143.503.328.081	110.377.449.189
Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hải Vân	2.956.031.600	3.956.031.600
Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hải Phòng	3.265.469.100	-
Công ty xây dựng DEQUINA	-	16.535.047.375
Công ty TNHH Xuân Hoa	8.339.517.970	8.339.517.970
Các khách hàng khác	3.860.740.920	6.016.525.870
Cộng	<u>161.925.087.671</u>	<u>145.224.572.004</u>

Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan 149.907.897.497 116.708.700.951
(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 30)

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.123.672.551	-	842.365.419	-
Tạm ứng	599.006.370	-	405.600.000	-
Phải thu khác	524.666.181	-	436.765.419	-
Dài hạn	8.199.937.507	2.963.309.493	7.887.460.928	2.963.309.493
Công ty Đầu tư xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt nam (nay là Tổng Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam)	2.963.309.493	2.963.309.493	2.963.309.493	2.963.309.493
Ký cược, ký quỹ	5.236.628.014	-	4.924.151.435	-
Cộng	<u>9.323.610.058</u>	<u>2.963.309.493</u>	<u>8.729.826.347</u>	<u>2.963.309.493</u>

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2023				01/01/2023			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi								
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		11.980.823.678	-	11.980.823.678		11.980.823.678	-	11.980.823.678
Công ty TNHH Xuân Hoa	Trên 3 năm	8.339.517.970	-	8.339.517.970	Trên 3 năm	8.339.517.970	-	8.339.517.970
Công ty TNHH Phương Nhung	Trên 3 năm	2.408.704.285	-	2.408.704.285	Trên 3 năm	2.408.704.285	-	2.408.704.285
Công ty TNHH Hoàng Kim	Trên 3 năm	695.619.978	-	695.619.978	Trên 3 năm	695.619.978	-	695.619.978
Công ty TNHH Thương mại Vật liệu Xây dựng Tuấn Thảo	Trên 3 năm	499.231.445	-	499.231.445	Trên 3 năm	499.231.445	-	499.231.445
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Nguyễn An	Trên 3 năm	37.750.000	-	37.750.000	Trên 3 năm	37.750.000	-	37.750.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		31.000.000	-	31.000.000		31.000.000	-	31.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Trên 3 năm	31.000.000	-	31.000.000	Trên 3 năm	31.000.000	-	31.000.000
Cộng		12.011.823.678	-	12.011.823.678		12.011.823.678	-	12.011.823.678
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi								
Phải thu dài hạn khác		2.963.309.493	-	2.963.309.493		2.963.309.493	-	2.963.309.493
Công ty Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam (hiện là Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam)	Trên 3 năm	2.963.309.493	-	2.963.309.493	Trên 3 năm	2.963.309.493	-	2.963.309.493
Cộng		2.963.309.493	-	2.963.309.493		2.963.309.493	-	2.963.309.493

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Nguyên liệu, vật liệu	48.278.243.185	-	35.960.503.340	-
Công cụ, dụng cụ	81.869.571.240	-	74.907.826.531	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	171.123.640.175	-	128.087.668.720	-
Thành phẩm	20.939.184.061	-	21.393.375.404	-
Hàng gửi bán	32.142.524.688	-	-	-
Cộng	354.353.163.349	-	260.349.373.995	-
Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)	21.672.890.252	-	21.820.473.408	-
Cộng	21.672.890.252	-	21.820.473.408	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân loại giá trị của một số vật tư, thiết bị thay thế từ ngắn hạn sang dài hạn dựa trên nhu cầu sử dụng cũng như đánh giá của bộ phận kỹ thuật và Ban Tổng Giám đốc.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.367.495.057	872.171.640
Chi phí vật tư chịu mòn ngắn hạn	777.086.883	673.915.276
Chi phí trả trước khác	1.590.408.174	198.256.364
Dài hạn	91.262.515.672	101.109.308.960
Chi phí kiến thiết mỏ đá vôi, đá sét	65.245.806.835	66.916.296.443
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	15.611.051.297	20.035.237.443
Chi phí vật tư chịu mòn dài hạn	5.078.893.842	10.878.797.445
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.326.763.698	3.278.977.629
Cộng	93.630.010.729	101.981.480.600

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP
Số 27, Đường Chi Lăng, Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	837.166.086.523	2.076.120.851.297	39.961.557.880	7.892.374.850	2.961.140.870.550
Mua trong kỳ	-	-	190.909.091	-	190.909.091
Tại ngày 30/06/2023	<u>837.166.086.523</u>	<u>2.076.120.851.297</u>	<u>40.152.466.971</u>	<u>7.892.374.850</u>	<u>2.961.331.779.641</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	426.293.610.235	1.856.385.448.137	38.148.766.051	7.805.086.805	2.328.632.911.228
Khấu hao trong kỳ	10.561.441.255	43.746.525.303	335.714.900	87.288.045	54.730.969.503
Tại ngày 30/06/2023	<u>436.855.051.490</u>	<u>1.900.131.973.440</u>	<u>38.484.480.951</u>	<u>7.892.374.850</u>	<u>2.383.363.880.731</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	<u>410.872.476.288</u>	<u>219.735.403.160</u>	<u>1.812.791.829</u>	<u>87.288.045</u>	<u>632.507.959.322</u>
Tại ngày 30/06/2023	<u>400.311.035.033</u>	<u>175.988.877.857</u>	<u>1.667.986.020</u>	<u>-</u>	<u>577.967.898.910</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	7.232.224.133	161.494.143.808	35.164.230.608	7.892.374.850	211.782.973.399

Tại ngày 30/06/2023, các tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc bao gồm khu nhà ở của cán bộ công nhân viên, chi phí xây dựng đường Chi Lăng và đường Ngô Thị Sỹ với nguyên giá lần lượt là 12.257.964.541 đồng, 8.826.439.994 đồng và 7.028.890.619 đồng; giá trị còn lại lần lượt là 1.122.424.507 đồng; 930.738.506 đồng và 731.973.293 đồng (khấu hao đã trích trong kỳ là 787.671.363 đồng). Theo phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa đã được phê duyệt và công văn số 15084/BTC-QLCS ngày 8/11/2017 của Bộ Tài chính về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước của Công ty, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam, Bộ Xây dựng tại tỉnh Ninh Bình, các tài sản thuộc diện Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp bàn giao cho địa phương quản lý sau khi cổ phần hóa. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn phương án bàn giao chính thức từ cơ quan quản lý nhà nước cũng như chưa nhận được chỉ đạo liên quan đến việc tiếp tục cổ phần hóa, do đó, Công ty tiếp tục theo dõi và trích khấu hao các tài sản này.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 20, toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Công ty (trừ các tài sản bàn giao cho UBND thành phố Tam Điệp) được thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	3.283.950.000	3.283.950.000
Tại ngày 30/06/2023	<u>3.283.950.000</u>	<u>3.283.950.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	2.948.650.955	2.948.650.955
Khấu hao trong kỳ	53.854.671	53.854.671
Tại ngày 30/06/2023	<u>3.002.505.626</u>	<u>3.002.505.626</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	<u>335.299.045</u>	<u>335.299.045</u>
Tại ngày 30/06/2023	<u>281.444.374</u>	<u>281.444.374</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	2.540.000.000	2.540.000.000

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án, công trình nhiệt khí thải	598.541.923	326.900.000
Trạm cân và camera mở sét	948.858.395	99.368.182
Cộng	<u>1.547.400.318</u>	<u>426.268.182</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty xây dựng DEQUINA	7.285.005.750	-
Tập đoàn COHACO MERCHANDISING & DEVELOPMENT	10.449.108.000	-
Các khách hàng khác	786.675.784	313.416.384
Cộng	<u>18.520.789.534</u>	<u>313.416.384</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP
Số 27, Đường Chi Lăng, Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	97.068.334.652	97.068.334.652	55.875.205.709	55.875.205.709
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	79.113.679.217	79.113.679.217	108.600.223.534	108.600.223.534
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	31.679.264.984	31.679.264.984	18.951.914.240	18.951.914.240
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	15.472.830.210	15.472.830.210	17.972.831.970	17.972.831.970
Công ty TNHH Thương Mại Thái Sơn	71.769.179.973	71.769.179.973	9.729.787.359	9.729.787.359
Công ty TNHH Vĩnh Phước	13.647.975.417	13.647.975.417	20.446.906.468	20.446.906.468
Các nhà cung cấp khác	103.944.166.465	103.944.166.465	28.984.495.668	28.984.495.668
Cộng	412.695.430.918	412.695.430.918	260.561.364.948	260.561.364.948
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>	<i>119.381.038.339</i>	<i>119.381.038.339</i>	<i>127.064.110.013</i>	<i>127.064.110.013</i>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	392.612.987	-	392.612.987	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	927.041.857	927.041.857	-
Thuế tài nguyên	436.346.375	4.086.801.283	3.736.871.688	786.275.970
Phí bảo vệ môi trường	291.997.793	2.365.848.293	2.210.800.871	447.045.215
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	3.970.906.000	2.051.148.500	1.919.757.500
Tiền thuê đất	-	1.134.017.066	334.413.933	799.603.133
Các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.120.957.155	12.487.614.499	9.655.889.836	3.952.681.818

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP
Số 27, Đường Chi Lăng, Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

17. VAY NGẮN, DÀI HẠN

	01/01/2023		Trong năm		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp (i)	83.118.689.952	83.118.689.952	117.252.257.303	141.723.613.753	58.647.333.502	58.647.333.502
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp (ii)	164.921.486.061	164.921.486.061	241.604.383.912	252.068.618.760	154.457.251.213	154.457.251.213
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (iii)	154.062.054.035	154.062.054.035	151.703.324.879	236.759.112.281	69.006.266.633	69.006.266.633
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (iv)	170.000.000.000	170.000.000.000	-	2.000.000.000	168.000.000.000	168.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (v)	230.000.000.000	230.000.000.000	-	-	230.000.000.000	230.000.000.000
Cộng	802.102.230.048	802.102.230.048	510.559.966.094	632.551.344.794	680.110.851.348	680.110.851.348

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng và hạn mức	Số dư nợ vay tại 30/06/2023	Thời hạn và mục đích vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng cho vay số 031.02/2023-HĐCVHM/NHCT402-VICEMTD ngày 16/02/2023 với hạn mức vay là 150 tỷ đồng	31.524.689.424 đồng và 1.142.968,57 USD	Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 16/02/2023. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất của công ty.	4,2% - 8,5%	Toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Nhà máy Xi măng Vicem Tam Điệp được xác định theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận kèm theo.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP

Số 27, Đường Chi Lăng, Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngân hàng	Hợp đồng và hạn mức	Số dư nợ vay tại 30/06/2023	Thời hạn và mục đích vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20888/2023/427950/HĐTD ngày 27/01/2023 với hạn mức vay là 170 tỷ đồng	96.399.480.673 đồng và 2.446.598,0 USD	Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 27/01/2024. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động.	4,5% - 8,5%	Toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Nhà máy Xi măng Vicem Tam Điệp được xác định theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận kèm theo.
(iii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT400-VICEMTAMDIEP ngày 13/3/2023 với hạn mức vay là 187,5 tỷ đồng	69.006.266.633 đồng	Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 13/04/2023. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh clinker và xi măng.	5,2% - 8,5%	Toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Nhà máy Xi măng Vicem Tam Điệp được xác định theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận kèm theo.
(iv) Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Hợp đồng vay vốn số 024/2021/HĐVV/VICEM-XMTĐ ngày 12/01/2021	50 tỷ đồng	Thời hạn cho vay là 11 tháng. Mục đích vay để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng. Khoản vay đã được gia hạn trả nợ đến 30/09/2023.	2%	Không có tài sản đảm bảo
	Hợp đồng vay vốn số 1086/2022/HĐVV/VICEM-XMTĐ ngày 15/06/2022	68 tỷ đồng	Thời hạn cho vay là 11 tháng. Mục đích vay để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng. Khoản vay đã được gia hạn trả nợ đến 30/09/2023.	2%	Không có tài sản đảm bảo
	Hợp đồng vay vốn số 1453/2022/HĐVV/VICEM-XMTĐ ngày 04/08/2022	50 tỷ đồng	Thời hạn cho vay là 11 tháng. Mục đích vay để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng. Khoản vay đã được gia hạn trả nợ đến 30/09/2023.	2%	Không có tài sản đảm bảo
(v) Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Hợp đồng vay vốn số 2661/MCEM-TCKT ngày 15/12/2016	230 tỷ đồng	Khoản vay đã được gia hạn trả nợ đến 30/09/2023.	2%	Không có tài sản đảm bảo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Phải trả nhà thầu, nhà cung cấp chưa có hóa đơn	722.452.013	2.788.939.753
Chi phí lãi vay	332.130.090	881.685.593
Chi phí sửa chữa tài sản	18.548.173.633	-
Chi phí hỗ trợ Covid, thưởng hoàn thành nhiệm vụ	-	2.316.000.000
Các khoản khác	91.025.639	705.198.695
Cộng	<u>19.693.781.375</u>	<u>6.691.824.041</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	3.966.904.107	3.936.986.303
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	594.749.200	1.622.580.800
Phải trả tiền nhận ủy thác xuất khẩu	30.316.621.500	-
Phải trả khác	847.102.717	617.261.920
Cộng	<u>35.725.377.524</u>	<u>6.176.829.023</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>	<u>Nguồn vốn đầu tư XDCB</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	1.132.027.198.900	(1.063.141.925.976)	57.014.922.192	125.900.195.116
Lãi trong năm	-	2.049.007.737	-	2.049.007.737
Tại ngày 01/01/2023	<u>1.132.027.198.900</u>	<u>(1.061.092.918.239)</u>	<u>57.014.922.192</u>	<u>127.949.202.853</u>
Lỗ trong kỳ	-	(16.648.165.733)	-	(16.648.165.733)
Tại ngày 30/06/2023	<u>1.132.027.198.900</u>	<u>(1.077.741.083.972)</u>	<u>57.014.922.192</u>	<u>111.301.037.120</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.626.198,01	9.053,71
- EUR	0,41	0,41

Tài sản thuê ngoài

Công ty có các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình từ năm 2004 đến năm 2053 cho mục đích khai thác nguyên vật liệu, xây dựng đường vận chuyển, xây dựng trạm khai thác nước, xây dựng đường sắt, đường băng tải, trạm bơm nước, khu phụ trợ và tòa nhà trụ sở, bãi đỗ xe. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Năm tiếp theo	1.382.280.200	1.382.280.200
Từ 2 năm đến 5 năm	5.529.120.800	5.529.120.800
Trên 5 năm	26.263.323.800	27.645.604.000
Cộng	<u>33.174.724.800</u>	<u>34.557.005.000</u>
22. DOANH THU		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	630.630.413.534	722.549.545.469
Doanh thu bán xi măng	325.418.242.237	259.616.284.727
Doanh thu bán clinker	53.200.915.183	141.851.316.369
Doanh thu gia công xi măng	251.067.919.387	317.190.324.079
Doanh thu nhận ủy thác xuất khẩu	887.272.727	-
Doanh thu bán vật tư	56.064.000	3.891.620.294
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	226.745.454
Chiết khấu thương mại	-	226.745.454
Doanh thu thuần	<u>630.630.413.534</u>	<u>722.322.800.015</u>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>251.955.192.114</i>	<i>323.174.635.422</i>
<i>(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>		
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn bán xi măng	302.317.595.323	253.036.148.921
Giá vốn bán clinker	60.066.468.224	136.516.950.676
Giá vốn gia công xi măng	199.493.880.750	250.766.274.840
Giá vốn hàng bán khác	47.462.648	3.338.798.677
Cộng	<u>561.925.406.945</u>	<u>643.658.173.114</u>
24. DOANH THU TÀI CHÍNH		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.715.567	113.855.901
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.742.732.794	723.697.699
Cộng	<u>1.761.448.361</u>	<u>837.553.600</u>
25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.640.719.711	16.354.694.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.233.094.539	3.246.978
Cộng	<u>17.873.814.250</u>	<u>16.357.941.614</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí bán hàng	42.541.323.910	23.797.203.573
Chi phí nhân công	2.390.329.110	2.684.058.207
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	347.636.758	202.799.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	259.768.761	329.660.987
Chi phí bốc xếp, vận chuyển, xuất khẩu	38.846.152.766	19.345.401.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	511.438.401	621.172.468
Chi phí khác bằng tiền	185.998.114	614.110.971
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.853.885.117	33.004.875.012
Chi phí nhân công	15.664.510.198	18.118.306.336
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.311.214.212	1.931.938.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.340.854.970	2.136.845.259
Thuế, phí và lệ phí	1.135.630.119	2.194.050.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.140.578.228	3.158.116.015
Chi phí khác bằng tiền	4.261.097.390	5.465.617.659
Cộng	69.395.209.027	56.802.078.585

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	517.753.801.762	549.262.801.522
Chi phí nhân công	60.483.180.959	67.101.455.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.784.824.174	55.646.692.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.734.428.227	50.097.813.501
Chi phí khác bằng tiền	17.285.749.440	35.515.811.380
Cộng	706.041.984.562	757.624.574.480

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.648.165.733)	6.111.548.931
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	80.000.000
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>-</i>	<i>80.000.000</i>
Thu nhập chịu thuế	(16.648.165.733)	6.191.548.931
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.238.309.786

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Quyết định số 3146/QĐ-BTNMT ban hành ngày 30/12/2014, Quyết định số 3144/QĐ-BTNMT ban hành ngày 30/12/2014 bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2028 đối với mỏ đá sét và từ năm 2015 đến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2031 đối với mỏ đá vôi. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả của Công ty cho các mỏ đá tại ngày 30/06/2023 như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Năm tiếp theo	4.404.505.000	4.404.505.000
Từ 2 năm đến 5 năm	17.618.020.000	17.618.020.000
Trên 5 năm	9.653.559.000	14.058.064.000
Cộng	31.676.084.000	36.080.589.000

Cam kết về phí hoàn nguyên cải tạo và phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 2612/QĐ-BTNMT ngày 23/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 25/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án Khai thác mỏ đá vôi Hang Nước và mỏ đá sét Quyền Cây. Công ty có nghĩa vụ nộp tiền ký quỹ hoàn nguyên cho khoáng sản được khai thác từ các mỏ đá của Công ty. Tổng số tiền ký quỹ phải nộp là 8.257.865.390 đồng và tại ngày 30/06/2023, Công ty đã ký quỹ với số tiền là 5.200.628.014 đồng.

Nghĩa vụ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20/11/2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình tại Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 20/01/2021. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

30. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Bán hàng	251.955.192.114	323.174.635.422
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	229.378.473.181	261.192.581.445
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	9.284.027.479	36.430.662.056
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	19.567.080.578
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	5.984.311.343
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	13.230.392.818	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	62.298.636	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	55.450.095.320	209.676.540.161
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	682.887.984	939.797.614
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	19.558.297.600	181.279.424.990
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	16.233.244.837
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	25.703.636.157	11.084.482.470
Công ty Tư vấn Đầu tư và Phát triển Xi măng	275.278.287	108.590.250
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	9.229.995.292	-
Trường trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	-	31.000.000
Chi phí lãi vay	3.966.904.107	3.509.315.066
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.966.904.107	3.509.315.066
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc	832.200.000	685.900.000

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	149.907.897.497	116.708.700.951
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	143.503.328.081	110.377.449.189
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	183.068.716	2.293.590.830
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	81.629.332
Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hải Phòng	3.265.469.100	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.956.031.600	3.956.031.600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Phải thu khác	107.784.476	61.297.376
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Hải Phòng	46.487.100	-
Công ty Cổ Phần Xi măng Hạ Long	61.297.376	61.297.376
Phải trả nhà cung cấp	119.381.038.339	127.064.110.013
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	79.113.679.217	108.600.223.534
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	15.472.830.210	17.972.831.970
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	18.687.136.753	300.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	5.662.431.535	-
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	-	48.900.000
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	444.960.624	142.154.509
Phải trả khác	3.966.904.107	3.936.986.303
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.966.904.107	3.936.986.303
Vay	398.000.000.000	400.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	398.000.000.000	400.000.000.000
Trả trước cho người bán	626.023.314	1.375.940.574
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	626.023.314	1.375.940.574

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

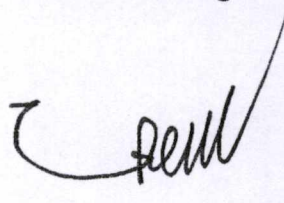
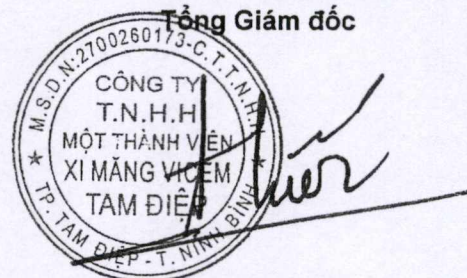
Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 đã được soát xét.

Ninh Bình, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lương Thị Hồng Thắm

Bùi Thanh Viện

Trần Anh Tuấn

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Ninh Bình, tháng 7 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Nguyễn Hoàn Văn	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên (nghỉ hưu từ ngày 01/01/2023)
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11/07/2023)
Ông Phạm Văn Minh	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/01/2023)
Ông Ngô Đức Việt	Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01/01/2023)
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Phúc	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09/05/2023)
	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Trần Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Số: 123 /2023/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng thành viên
Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/07/2023, từ trang số 05 đến trang số 28 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 07 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Tại ngày 30/06/2023, Công ty có số lỗ lũy kế khoảng 1.077 tỷ đồng chiếm khoảng 95,2% vốn góp của chủ sở hữu (lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2022 khoảng 1.061 tỷ đồng), số dư nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 582,1 tỷ đồng (trong đó số phải trả cho Công ty mẹ - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và các đơn vị thành viên khoảng 521,34 tỷ đồng). Các vấn đề nêu trên đã phản ánh các khó khăn về tài chính và khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả của Công ty. Việc cải thiện tình hình tài chính và khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của Công ty trong 12 tháng kể từ ngày 30/06/2023 phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng với các kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính đã được xây dựng cùng với sự hỗ trợ của Công ty mẹ - Tổng công ty Xi măng Việt Nam tình hình tài chính của Công ty sẽ tiếp tục được cải thiện và không ảnh hưởng tới khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.



Vũ Bình Minh

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		600.670.294.386	465.216.122.448
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		45.790.831.063	44.063.782.100
1. Tiền	111	5	45.790.831.063	44.063.782.100
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.565.107.683	135.786.121.890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	161.925.087.671	145.224.572.004
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.528.171.139	1.731.008.145
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.123.672.551	842.365.419
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(12.011.823.678)	(12.011.823.678)
III. Hàng tồn kho	140	9	354.353.163.349	260.349.373.995
1. Hàng tồn kho	141		354.353.163.349	260.349.373.995
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.961.192.291	25.016.844.463
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.367.495.057	872.171.640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.593.697.234	24.144.672.823
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		697.968.777.540	761.123.460.352
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.236.628.014	4.924.151.435
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.199.937.507	7.887.460.928
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(2.963.309.493)	(2.963.309.493)
II. Tài sản cố định	220		578.249.343.284	632.843.258.367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	577.967.898.910	632.507.959.322
- Nguyên giá	222		2.961.331.779.641	2.961.140.870.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.383.363.880.731)	(2.328.632.911.228)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	281.444.374	335.299.045
- Nguyên giá	228		3.283.950.000	3.283.950.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.002.505.626)	(2.948.650.955)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.547.400.318	426.268.182
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.547.400.318	426.268.182
IV. Tài sản dài hạn khác	260		112.935.405.924	122.929.782.368
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	91.262.515.672	101.109.308.960
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	21.672.890.252	21.820.473.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.298.639.071.926	1.226.339.582.800

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.187.338.034.806	1.098.390.379.947
I. Nợ ngắn hạn	310		1.182.803.821.732	1.094.011.285.209
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	412.695.430.918	260.561.364.948
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	18.520.789.534	313.416.384
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.952.681.818	1.120.957.155
4. Phải trả người lao động	314		12.104.909.215	17.044.663.610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	19.693.781.375	6.691.824.041
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	35.725.377.524	6.176.829.023
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	680.110.851.348	802.102.230.048
II. Nợ dài hạn	330		4.534.213.074	4.379.094.738
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.534.213.074	4.379.094.738
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		111.301.037.120	127.949.202.853
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	111.301.037.120	127.949.202.853
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.132.027.198.900	1.132.027.198.900
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.077.741.083.972)	(1.061.092.918.239)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.061.092.918.239)	(1.063.141.925.976)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16.648.165.733)	2.049.007.737
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		57.014.922.192	57.014.922.192
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.298.639.071.926	1.226.339.582.800

Ninh Bình, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Người lập

Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng

Bùi Thanh Viện

Tổng Giám đốc

Trần Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	630.630.413.534	722.549.545.469
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	226.745.454
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		630.630.413.534	722.322.800.015
4. Giá vốn hàng bán	11	23	561.925.406.945	643.658.173.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		68.705.006.589	78.664.626.901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.761.448.361	837.553.600
7. Chi phí tài chính	22	25	17.873.814.250	16.357.941.614
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	16.640.719.711	16.354.694.636
8. Chi phí bán hàng	25	26	42.541.323.910	23.797.203.573
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	26.853.885.117	33.004.875.012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.802.568.327)	6.342.160.302
11. Thu nhập khác	31		362.851.889	520.094.026
12. Chi phí khác	32		208.449.295	750.705.397
13. Lợi nhuận khác	40		154.402.594	(230.611.371)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(16.648.165.733)	6.111.548.931
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	1.238.309.786
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(16.648.165.733)	4.873.239.145

Ninh Bình, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Người lập

Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng

Bùi Thanh Viện

Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(16.648.165.733)	6.111.548.931
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	54.784.824.174	55.646.692.893
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	880.425.819	(32.515.288)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.715.567)	(113.855.901)
- Chi phí lãi vay	06	16.640.719.711	16.354.694.636
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55.639.088.404	77.966.565.271
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(38.540.486.783)	(29.073.371.897)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(93.856.206.198)	(37.112.605.002)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	210.730.152.109	7.634.251.116
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.351.469.871	(9.306.121.038)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.160.357.410)	(12.849.422.557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(392.612.987)	(57.813.623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	124.771.047.006	(2.798.517.730)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(190.909.091)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.715.567	113.855.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(172.193.524)	113.855.901
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	509.650.355.433	749.424.878.576
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(632.551.344.794)	(756.569.498.634)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(122.900.989.361)	(7.144.620.058)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.697.864.121	(9.829.281.887)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.063.782.100	38.133.866.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	29.184.842	32.515.288
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.790.831.063	28.337.099.729

Ninh Bình, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Người lập



Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng



Bùi Thanh Viện

Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu

Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp, tiền thân là Công ty Xi măng Ninh Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 113556 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp vào ngày 24 tháng 7 năm 1995. Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp theo Quyết định số 01084/QĐ-XMVN ngày 23 tháng 6 năm 2011 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("VICEM"). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2700260173 ngày 29 tháng 6 năm 2011, thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 01 năm 2023.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (VICEM).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 611 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 620 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng và các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 27, Đường Chi Lăng, Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình; Công ty có một (01) đơn vị phụ thuộc:

- Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Tam Điệp có địa chỉ tại xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có lỗ lũy kế và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền lần lượt là 1.077 tỷ đồng và 582,1 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2022 lần lượt là 1.063 tỷ đồng và 745 tỷ đồng), trong đó nợ phải trả Công ty mẹ - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và các đơn vị thành viên khoảng 521,34 tỷ đồng. Khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty trong 12 tháng kể từ ngày 30/06/2023 phụ thuộc vào việc Công ty thu được lợi nhuận trong tương lai, thu xếp nguồn tài chính cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã xây dựng kế hoạch đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh và cân đối nguồn trả nợ dựa trên kế hoạch dòng tiền trong năm tài chính tiếp theo trong đó nguồn trả nợ chủ yếu đến từ tiền bán xi măng và clinker. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho; giá thành sản phẩm xi măng được tính theo phương pháp phân bước có tính giá nửa thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước chi phí kiến thiết mỏ, phí cấp quyền khai thác, vật tư và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí kiến thiết mỏ bao gồm các khoản mục chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản mỏ khai thác nguyên liệu và thể hiện số dư chưa phân bổ hết cho sản lượng khai thác còn lại thời điểm cuối kỳ kế toán (phần chênh lệch giữa trữ lượng và sản lượng khai thác thực tế) của các mỏ đá vôi, đá sét. Trước ngày 30 tháng 9 năm 2014 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cho công tác cổ phần hóa Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - VICEM), các hạng mục chi phí này được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình thuộc khoản mục tài sản chi phí kiến thiết mỏ và được trích khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khai thác mỏ. Do các hạng mục tài sản này mất dần hình dạng trong quá trình khai thác, Công ty đã xác định lại giá trị còn lại của các tài sản này tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 (theo phương pháp sản lượng kể từ thời điểm khai thác mỏ nguyên liệu) và phân loại từ khoản mục tài sản cố định hữu hình sang khoản mục chi phí trả trước dài hạn.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp phân bổ cho số năm khai thác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí vật tư và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; chiết khấu thanh toán (nếu có); lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- (a) Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.777.117.546	93.983.361
Tiền gửi ngân hàng	44.013.713.517	43.969.798.739
Cộng	<u>45.790.831.063</u>	<u>44.063.782.100</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	143.503.328.081	110.377.449.189
Công ty Cổ Phần Xi Măng Vicem Hải Vân	2.956.031.600	3.956.031.600
Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hải Phòng	3.265.469.100	-
Công ty xây dựng DEQUINA	-	16.535.047.375
Công ty TNHH Xuân Hoa	8.339.517.970	8.339.517.970
Các khách hàng khác	3.860.740.920	6.016.525.870
Cộng	<u>161.925.087.671</u>	<u>145.224.572.004</u>
<i>Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>149.907.897.497</i>	<i>116.708.700.951</i>
<i>(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>		

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.123.672.551	-	842.365.419	-
Tạm ứng	599.006.370	-	405.600.000	-
Phải thu khác	524.666.181	-	436.765.419	-
Dài hạn	8.199.937.507	2.963.309.493	7.887.460.928	2.963.309.493
Công ty Đầu tư xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt nam (nay là Tổng Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam)	2.963.309.493	2.963.309.493	2.963.309.493	2.963.309.493
Ký cược, ký quỹ	5.236.628.014	-	4.924.151.435	-
Cộng	<u>9.323.610.058</u>	<u>2.963.309.493</u>	<u>8.729.826.347</u>	<u>2.963.309.493</u>

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP
Số 27, Đường Chi Lăng, Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2023				01/01/2023			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi								
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		11.980.823.678	-	11.980.823.678		11.980.823.678	-	11.980.823.678
Công ty TNHH Xuân Hoa	Trên 3 năm	8.339.517.970	-	8.339.517.970	Trên 3 năm	8.339.517.970	-	8.339.517.970
Công ty TNHH Phương Nhung	Trên 3 năm	2.408.704.285	-	2.408.704.285	Trên 3 năm	2.408.704.285	-	2.408.704.285
Công ty TNHH Hoàng Kim	Trên 3 năm	695.619.978	-	695.619.978	Trên 3 năm	695.619.978	-	695.619.978
Công ty TNHH Thương mại Vật liệu Xây dựng Tuấn Thảo	Trên 3 năm	499.231.445	-	499.231.445	Trên 3 năm	499.231.445	-	499.231.445
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Nguyễn An	Trên 3 năm	37.750.000	-	37.750.000	Trên 3 năm	37.750.000	-	37.750.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn		31.000.000	-	31.000.000		31.000.000	-	31.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Trên 3 năm	31.000.000	-	31.000.000	Trên 3 năm	31.000.000	-	31.000.000
Cộng		12.011.823.678	-	12.011.823.678		12.011.823.678	-	12.011.823.678
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi								
Phải thu dài hạn khác		2.963.309.493	-	2.963.309.493		2.963.309.493	-	2.963.309.493
Công ty Đầu tư Xây dựng và Xuất nhập khẩu Việt Nam (hiện là Tổng công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam)	Trên 3 năm	2.963.309.493	-	2.963.309.493	Trên 3 năm	2.963.309.493	-	2.963.309.493
Cộng		2.963.309.493	-	2.963.309.493		2.963.309.493	-	2.963.309.493

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Nguyên liệu, vật liệu	48.278.243.185	-	35.960.503.340	-
Công cụ, dụng cụ	81.869.571.240	-	74.907.826.531	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	171.123.640.175	-	128.087.668.720	-
Thành phẩm	20.939.184.061	-	21.393.375.404	-
Hàng gửi bán	32.142.524.688	-	-	-
Cộng	354.353.163.349	-	260.349.373.995	-
Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (*)	21.672.890.252	-	21.820.473.408	-
Cộng	21.672.890.252	-	21.820.473.408	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân loại giá trị của một số vật tư, thiết bị thay thế từ ngắn hạn sang dài hạn dựa trên nhu cầu sử dụng cũng như đánh giá của bộ phận kỹ thuật và Ban Tổng Giám đốc.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.367.495.057	872.171.640
Chi phí vật tư chịu mòn ngắn hạn	777.086.883	673.915.276
Chi phí trả trước khác	1.590.408.174	198.256.364
Dài hạn	91.262.515.672	101.109.308.960
Chi phí kiến thiết mỏ đá vôi, đá sét	65.245.806.835	66.916.296.443
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	15.611.051.297	20.035.237.443
Chi phí vật tư chịu mòn dài hạn	5.078.893.842	10.878.797.445
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.326.763.698	3.278.977.629
Cộng	93.630.010.729	101.981.480.600

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP
Số 27, Đường Chi Lăng, Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	837.166.086.523	2.076.120.851.297	39.961.557.880	7.892.374.850	2.961.140.870.550
Mua trong kỳ	-	-	190.909.091	-	190.909.091
Tại ngày 30/06/2023	<u>837.166.086.523</u>	<u>2.076.120.851.297</u>	<u>40.152.466.971</u>	<u>7.892.374.850</u>	<u>2.961.331.779.641</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	426.293.610.235	1.856.385.448.137	38.148.766.051	7.805.086.805	2.328.632.911.228
Khấu hao trong kỳ	10.561.441.255	43.746.525.303	335.714.900	87.288.045	54.730.969.503
Tại ngày 30/06/2023	<u>436.855.051.490</u>	<u>1.900.131.973.440</u>	<u>38.484.480.951</u>	<u>7.892.374.850</u>	<u>2.383.363.880.731</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	<u>410.872.476.288</u>	<u>219.735.403.160</u>	<u>1.812.791.829</u>	<u>87.288.045</u>	<u>632.507.959.322</u>
Tại ngày 30/06/2023	<u>400.311.035.033</u>	<u>175.988.877.857</u>	<u>1.667.986.020</u>	<u>-</u>	<u>577.967.898.910</u>
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	7.232.224.133	161.494.143.808	35.164.230.608	7.892.374.850	211.782.973.399

Tại ngày 30/06/2023, các tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc bao gồm khu nhà ở của cán bộ công nhân viên, chi phí xây dựng đường Chi Lăng và đường Ngô Thị Sỹ với nguyên giá lần lượt là 12.257.964.541 đồng, 8.826.439.994 đồng và 7.028.890.619 đồng; giá trị còn lại lần lượt là 1.122.424.507 đồng; 930.738.506 đồng và 731.973.293 đồng (khấu hao đã trích trong kỳ là 787.671.363 đồng). Theo phương án sử dụng đất sau khi cổ phần hóa đã được phê duyệt và công văn số 15084/BTC-QLCS ngày 8/11/2017 của Bộ Tài chính về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước của Công ty, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam, Bộ Xây dựng tại tỉnh Ninh Bình, các tài sản thuộc diện Công ty Xi măng Vicem Tam Điệp bàn giao cho địa phương quản lý sau khi cổ phần hóa. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn phương án bàn giao chính thức từ cơ quan quản lý nhà nước cũng như chưa nhận được chỉ đạo liên quan đến việc tiếp tục cổ phần hóa, do đó, Công ty tiếp tục theo dõi và trích khấu hao các tài sản này.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 20, toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Công ty (trừ các tài sản bàn giao cho UBND thành phố Tam Điệp) được thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2023	3.283.950.000	3.283.950.000
Tại ngày 30/06/2023	<u>3.283.950.000</u>	<u>3.283.950.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2023	2.948.650.955	2.948.650.955
Khấu hao trong kỳ	53.854.671	53.854.671
Tại ngày 30/06/2023	<u>3.002.505.626</u>	<u>3.002.505.626</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2023	<u>335.299.045</u>	<u>335.299.045</u>
Tại ngày 30/06/2023	<u>281.444.374</u>	<u>281.444.374</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	2.540.000.000	2.540.000.000

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án, công trình nhiệt khí thải	598.541.923	326.900.000
Trạm cân và camera mở sét	948.858.395	99.368.182
Cộng	<u>1.547.400.318</u>	<u>426.268.182</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty xây dựng DEQUINA	7.285.005.750	-
Tập đoàn COHACO MERCHANDISING & DEVELOPMENT	10.449.108.000	-
Các khách hàng khác	786.675.784	313.416.384
Cộng	<u>18.520.789.534</u>	<u>313.416.384</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	97.068.334.652	97.068.334.652	55.875.205.709	55.875.205.709
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	79.113.679.217	79.113.679.217	108.600.223.534	108.600.223.534
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	31.679.264.984	31.679.264.984	18.951.914.240	18.951.914.240
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	15.472.830.210	15.472.830.210	17.972.831.970	17.972.831.970
Công ty TNHH Thương Mại Thái Sơn	71.769.179.973	71.769.179.973	9.729.787.359	9.729.787.359
Công ty TNHH Vĩnh Phước	13.647.975.417	13.647.975.417	20.446.906.468	20.446.906.468
Các nhà cung cấp khác	103.944.166.465	103.944.166.465	28.984.495.668	28.984.495.668
Cộng	412.695.430.918	412.695.430.918	260.561.364.948	260.561.364.948
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>	<i>119.381.038.339</i>	<i>119.381.038.339</i>	<i>127.064.110.013</i>	<i>127.064.110.013</i>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	392.612.987	-	392.612.987	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	927.041.857	927.041.857	-
Thuế tài nguyên	436.346.375	4.086.801.283	3.736.871.688	786.275.970
Phí bảo vệ môi trường	291.997.793	2.365.848.293	2.210.800.871	447.045.215
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	3.970.906.000	2.051.148.500	1.919.757.500
Tiền thuê đất	-	1.134.017.066	334.413.933	799.603.133
Các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.120.957.155	12.487.614.499	9.655.889.836	3.952.681.818

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP

Số 27, Đường Chi Lăng, Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

17. VAY NGẮN, DÀI HẠN

	01/01/2023		Trong năm		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp (i)	83.118.689.952	83.118.689.952	117.252.257.303	141.723.613.753	58.647.333.502	58.647.333.502
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp (ii)	164.921.486.061	164.921.486.061	241.604.383.912	252.068.618.760	154.457.251.213	154.457.251.213
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (iii)	154.062.054.035	154.062.054.035	151.703.324.879	236.759.112.281	69.006.266.633	69.006.266.633
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (iv)	170.000.000.000	170.000.000.000	-	2.000.000.000	168.000.000.000	168.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (v)	230.000.000.000	230.000.000.000	-	-	230.000.000.000	230.000.000.000
Cộng	802.102.230.048	802.102.230.048	510.559.966.094	632.551.344.794	680.110.851.348	680.110.851.348

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

Ngân hàng	Hợp đồng và hạn mức	Số dư nợ vay tại 30/06/2023	Thời hạn và mục đích vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng cho vay số 031.02/2023- HĐCVHM/NHCT402-VICEMTD ngày 16/02/2023 với hạn mức vay là 150 tỷ đồng	31.524.689.424 đồng và 1.142.968,57 USD	Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 16/02/2023. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất của công ty.	4,2% - 8,5%	Toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Nhà máy Xi măng Vicem Tam Điệp được xác định theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận kèm theo.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP

Số 27, Đường Chi Lăng, Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

Ngân hàng	Hợp đồng và hạn mức	Số dư nợ vay tại 30/06/2023	Thời hạn và mục đích vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
(ii) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tam Điệp	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20888/2023/427950/HĐTD ngày 27/01/2023 với hạn mức vay là 170 tỷ đồng	96.399.480.673 đồng và 2.446.598,0 USD	Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 27/01/2024. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động.	4,5% - 8,5%	Toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Nhà máy Xi măng Vicem Tam Điệp được xác định theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận kèm theo.
(iii) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT400-VICEMTAMDIEP ngày 13/3/2023 với hạn mức vay là 187,5 tỷ đồng	69.006.266.633 đồng	Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 13/04/2023. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh clinker và xi măng.	5,2% - 8,5%	Toàn bộ nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý, phương tiện vận tải và tài sản cố định hữu hình khác của Nhà máy Xi măng Vicem Tam Điệp được xác định theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn số 045/HĐTC ngày 22/12/2005 và các văn bản thỏa thuận kèm theo.
(iv) Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Hợp đồng vay vốn số 024/2021/HĐVV/VICEM-XMTĐ ngày 12/01/2021	50 tỷ đồng	Thời hạn cho vay là 11 tháng. Mục đích vay để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng. Khoản vay đã được gia hạn trả nợ đến 30/09/2023.	2%	Không có tài sản đảm bảo
	Hợp đồng vay vốn số 1086/2022/HĐVV/VICEM-XMTĐ ngày 15/06/2022	68 tỷ đồng	Thời hạn cho vay là 11 tháng. Mục đích vay để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng. Khoản vay đã được gia hạn trả nợ đến 30/09/2023.	2%	Không có tài sản đảm bảo
	Hợp đồng vay vốn số 1453/2022/HĐVV/VICEM-XMTĐ ngày 04/08/2022	50 tỷ đồng	Thời hạn cho vay là 11 tháng. Mục đích vay để trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng. Khoản vay đã được gia hạn trả nợ đến 30/09/2023.	2%	Không có tài sản đảm bảo
(v) Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Hợp đồng vay vốn số 2661/VICEM-TCKT ngày 15/12/2016	230 tỷ đồng	Khoản vay đã được gia hạn trả nợ đến 30/09/2023.	2%	Không có tài sản đảm bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Phải trả nhà thầu, nhà cung cấp chưa có hóa đơn	722.452.013	2.788.939.753
Chi phí lãi vay	332.130.090	881.685.593
Chi phí sửa chữa tài sản	18.548.173.633	-
Chi phí hỗ trợ Covid, thưởng hoàn thành nhiệm vụ	-	2.316.000.000
Các khoản khác	91.025.639	705.198.695
Cộng	<u>19.693.781.375</u>	<u>6.691.824.041</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	3.966.904.107	3.936.986.303
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	594.749.200	1.622.580.800
Phải trả tiền nhận ủy thác xuất khẩu	30.316.621.500	-
Phải trả khác	847.102.717	617.261.920
Cộng	<u>35.725.377.524</u>	<u>6.176.829.023</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>	<u>Nguồn vốn đầu tư XDCB</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	1.132.027.198.900	(1.063.141.925.976)	57.014.922.192	125.900.195.116
Lãi trong năm	-	2.049.007.737	-	2.049.007.737
Tại ngày 01/01/2023	<u>1.132.027.198.900</u>	<u>(1.061.092.918.239)</u>	<u>57.014.922.192</u>	<u>127.949.202.853</u>
Lỗ trong kỳ	-	(16.648.165.733)	-	(16.648.165.733)
Tại ngày 30/06/2023	<u>1.132.027.198.900</u>	<u>(1.077.741.083.972)</u>	<u>57.014.922.192</u>	<u>111.301.037.120</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.626.198,01	9.053,71
- EUR	0,41	0,41

Tài sản thuê ngoài

Công ty có các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình từ năm 2004 đến năm 2053 cho mục đích khai thác nguyên vật liệu, xây dựng đường vận chuyển, xây dựng trạm khai thác nước, xây dựng đường sắt, đường băng tải, trạm bơm nước, khu phụ trợ và tòa nhà trụ sở, bãi đỗ xe. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, các khoản tiền thuê đất phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP

Số 27, Đường Chi Lăng, Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Năm tiếp theo	1.382.280.200	1.382.280.200
Từ 2 năm đến 5 năm	5.529.120.800	5.529.120.800
Trên 5 năm	26.263.323.800	27.645.604.000
Cộng	<u>33.174.724.800</u>	<u>34.557.005.000</u>
22. DOANH THU		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	630.630.413.534	722.549.545.469
Doanh thu bán xi măng	325.418.242.237	259.616.284.727
Doanh thu bán clinker	53.200.915.183	141.851.316.369
Doanh thu gia công xi măng	251.067.919.387	317.190.324.079
Doanh thu nhận ủy thác xuất khẩu	887.272.727	-
Doanh thu bán vật tư	56.064.000	3.891.620.294
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	226.745.454
Chiết khấu thương mại	-	226.745.454
Doanh thu thuần	<u>630.630.413.534</u>	<u>722.322.800.015</u>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</i>	<i>251.955.192.114</i>	<i>323.174.635.422</i>
<i>(Xem chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>		
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Giá vốn bán xi măng	302.317.595.323	253.036.148.921
Giá vốn bán clinker	60.066.468.224	136.516.950.676
Giá vốn gia công xi măng	199.493.880.750	250.766.274.840
Giá vốn hàng bán khác	47.462.648	3.338.798.677
Cộng	<u>561.925.406.945</u>	<u>643.658.173.114</u>
24. DOANH THU TÀI CHÍNH		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.715.567	113.855.901
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.742.732.794	723.697.699
Cộng	<u>1.761.448.361</u>	<u>837.553.600</u>
25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.640.719.711	16.354.694.636
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.233.094.539	3.246.978
Cộng	<u>17.873.814.250</u>	<u>16.357.941.614</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	42.541.323.910	23.797.203.573
Chi phí nhân công	2.390.329.110	2.684.058.207
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	347.636.758	202.799.168
Chi phí khấu hao tài sản cố định	259.768.761	329.660.987
Chi phí bốc xếp, vận chuyển, xuất khẩu	38.846.152.766	19.345.401.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	511.438.401	621.172.468
Chi phí khác bằng tiền	185.998.114	614.110.971
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.853.885.117	33.004.875.012
Chi phí nhân công	15.664.510.198	18.118.306.336
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.311.214.212	1.931.938.835
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.340.854.970	2.136.845.259
Thuế, phí và lệ phí	1.135.630.119	2.194.050.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.140.578.228	3.158.116.015
Chi phí khác bằng tiền	4.261.097.390	5.465.617.659
Cộng	69.395.209.027	56.802.078.585

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	517.753.801.762	549.262.801.522
Chi phí nhân công	60.483.180.959	67.101.455.184
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.784.824.174	55.646.692.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.734.428.227	50.097.813.501
Chi phí khác bằng tiền	17.285.749.440	35.515.811.380
Cộng	706.041.984.562	757.624.574.480

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ so sánh</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.648.165.733)	6.111.548.931
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	80.000.000
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	<i>-</i>	<i>80.000.000</i>
Thu nhập chịu thuế	(16.648.165.733)	6.191.548.931
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	1.238.309.786

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết về phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Quyết định số 3146/QĐ-BTNMT ban hành ngày 30/12/2014, Quyết định số 3144/QĐ-BTNMT ban hành ngày 30/12/2014 bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong thời gian từ năm 2015 đến năm 2028 đối với mỏ đá sét và từ năm 2015 đến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2031 đối với mỏ đá vôi. Số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải trả của Công ty cho các mỏ đá tại ngày 30/06/2023 như sau:

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Năm tiếp theo	4.404.505.000	4.404.505.000
Từ 2 năm đến 5 năm	17.618.020.000	17.618.020.000
Trên 5 năm	9.653.559.000	14.058.064.000
Cộng	<u>31.676.084.000</u>	<u>36.080.589.000</u>

Cam kết về phí hoàn nguyên cải tạo và phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 2612/QĐ-BTNMT ngày 23/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 25/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề án cải tạo môi trường cho Dự án Khai thác mỏ đá vôi Hang Nước và mỏ đá sét Quyền Cây. Công ty có nghĩa vụ nộp tiền ký quỹ hoàn nguyên cho khoáng sản được khai thác từ các mỏ đá của Công ty. Tổng số tiền ký quỹ phải nộp là 8.257.865.390 đồng và tại ngày 30/06/2023, Công ty đã ký quỹ với số tiền là 5.200.628.014 đồng.

Nghĩa vụ tiềm tàng về thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 02/10/2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20/11/2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình tại Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 20/01/2021. Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế nếu phải áp dụng giá tính thuế mới.

30. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Năng lượng và Môi trường Vicem	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XI MĂNG VICEM TAM ĐIỆP

Số 27, Đường Chi Lăng, Xã Quang Sơn, Thành phố Tam Điệp, Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Bán hàng	251.955.192.114	323.174.635.422
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	229.378.473.181	261.192.581.445
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	9.284.027.479	36.430.662.056
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	19.567.080.578
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	5.984.311.343
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	13.230.392.818	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	62.298.636	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	55.450.095.320	209.676.540.161
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	682.887.984	939.797.614
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	19.558.297.600	181.279.424.990
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	16.233.244.837
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	25.703.636.157	11.084.482.470
Công ty Tư vấn Đầu tư và Phát triển Xi măng	275.278.287	108.590.250
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	9.229.995.292	-
Trường trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	-	31.000.000
Chi phí lãi vay	3.966.904.107	3.509.315.066
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.966.904.107	3.509.315.066
Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc	832.200.000	685.900.000

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng	149.907.897.497	116.708.700.951
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	143.503.328.081	110.377.449.189
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	183.068.716	2.293.590.830
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	81.629.332
Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hải Phòng	3.265.469.100	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	2.956.031.600	3.956.031.600

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khác	107.784.476	61.297.376
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng VICEM Hải Phòng	46.487.100	-
Công ty Cổ Phần Xi măng Hạ Long	61.297.376	61.297.376
Phải trả nhà cung cấp	119.381.038.339	127.064.110.013
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	79.113.679.217	108.600.223.534
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	15.472.830.210	17.972.831.970
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	18.687.136.753	300.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bĩm Sơn	5.662.431.535	-
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	-	48.900.000
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	444.960.624	142.154.509
Phải trả khác	3.966.904.107	3.936.986.303
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.966.904.107	3.936.986.303
Vay	398.000.000.000	400.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	398.000.000.000	400.000.000.000
Trả trước cho người bán	626.023.314	1.375.940.574
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	626.023.314	1.375.940.574

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022 đã được soát xét.

Ninh Bình, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Người lập

Lương Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng

Bùi Thanh Viện

Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn